

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4 722 018 720 340	6 104 202 565 007
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		169 985 989 337	777 870 748 740
1. Tiền	111	V.01	169 985 989 337	37 870 748 740
2. Các khoản tương đương tiền	112			740 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1 100 000 000 000	2 110 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 100 000 000 000	2 110 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 683 774 698 114	2 662 374 471 332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 178 213 736 599	1 615 790 116 047
2. Trả trước cho người bán	132		2 666 715 968	2 165 489 951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1 512 800 000 000	1 053 800 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 116 359 312	1 353 411 899
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11 022 113 765)	(10 734 546 565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		768 164 566 289	552 176 108 149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	941 719 500 437	725 731 042 297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(173 554 934 148)	(173 554 934 148)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93 466 600	1 781 236 786

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	93 466 600	1 781 236 786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4 298 182 696 360	4 620 911 620 211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 498 970 467 665	1 707 970 467 665
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1 498 970 467 665	1 707 970 467 665
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		322 308 857 818	325 946 507 577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	321 922 096 028	325 477 065 121
– Nguyên giá	222		13 385 828 429 171	13 380 203 267 171
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 063 906 333 143)	(13 054 726 202 050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	386 761 790	469 442 456
– Nguyên giá	228		58 730 276 512	58 730 276 512
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58 343 514 722)	(58 260 834 056)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		297 722 001 235	380 035 835 353
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		297 722 001 235	380 035 835 353

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 177 406 187 712	2 204 882 437 712
1. Đầu tư vào công ty con	251			27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(358 492 699 838)	(358 492 699 838)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 775 181 930	2 076 371 904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 775 181 930	2 076 371 904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9 020 201 416 700	10 725 114 185 218

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3 505 225 152 544	5 352 300 604 686
I. Nợ ngắn hạn	310		800 408 999 297	1 526 835 929 945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		264 634 209 175	280 329 074 737
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		311 242 909	362 005 407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	44 737 033 907	72 502 474 870
4. Phải trả người lao động	314		25 317 124 341	57 771 455 147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	393 535 583 218	410 818 859 385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19 893 756 572	270 695 675 422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			364 329 971 543
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51 980 049 175	70 026 413 434
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 704 816 153 247	3 825 464 674 741
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2 704 816 153 247	3 825 464 674 741
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5 514 976 264 156	5 372 813 580 532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 514 976 264 156	5 372 813 580 532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		165 584 544 191	160 144 544 191
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		536 229 911 034	541 669 911 034

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 676 414 537 780	1 534 251 854 156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 534 251 854 156	1 189 807 225 387
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142 162 683 624	344 444 628 769
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		9 020 201 416 700	10 725 114 185 218

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Đmil Thị Diễm Quỳnh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày tháng năm



Phạm Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 475 691 075 476	1 696 308 195 359	1 475 691 075 476	1 696 308 195 359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 475 691 075 476	1 696 308 195 359	1 475 691 075 476	1 696 308 195 359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 228 304 855 381	1 648 505 257 294	1 228 304 855 381	1 648 505 257 294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		247 386 220 095	47 802 938 065	247 386 220 095	47 802 938 065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	131 358 686 029	97 784 888 632	131 358 686 029	97 784 888 632
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	195 779 253 790	285 196 517 859	195 779 253 790	285 196 517 859
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27 176 334 525	27 417 596 399	27 176 334 525	27 417 596 399
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 253 972 593	18 827 842 325	17 253 972 593	18 827 842 325
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22)+24-(25+26))	30		165 711 679 741	(158 436 533 487)	165 711 679 741	(158 436 533 487)
12. Thu nhập khác	31		2 139 813 716	955 223 402	2 139 813 716	955 223 402
13. Chi phí khác	32		674 938 822	225 586 928	674 938 822	225 586 928
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 464 874 894	729 636 474	1 464 874 894	729 636 474
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		167 176 554 635	(157 706 897 013)	167 176 554 635	(157 706 897 013)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	25 013 871 011		25 013 871 011	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		142 162 683 624	(157 706 897 013)	142 162 683 624	(157 706 897 013)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

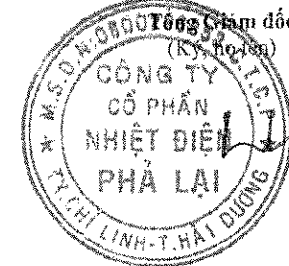
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đình Thị Diễm Dương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Ngày..... tháng..... năm



Phạm Văn Thu



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
 Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số 03_DN Ban
 hành theo TT200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		167,176,554,635	(157,706,897,013)
2. Điều chỉnh cho các khoản			356,155,643,740	200,654,090,048
- Khấu hao TSCĐ	2		9,262,811,759	17,941,521,239
- Các khoản dự phòng	3		(287,567,200)	(3,819,000,000)
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		162,061,968,079	256,898,861,042
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		157,942,096,577	(97,784,888,632)
- Chi phí lãi vay	6		27,176,334,525	27,417,596,399
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		523,332,198,375	42,947,193,035
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		201,496,202,499	(424,203,601,517)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(215,988,458,140)	(131,143,024,263)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải trả)	11		(219,291,859,932)	22,801,424,854
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		301,189,974	436,321,233
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59,542,498,148)	(61,099,330,622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57,332,170,648)	(8,785,381,437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,491,000	47,527,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,033,003,214)	(14,873,637,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157,952,091,766	(573,872,509,373)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(87,938,996,118)	(8,673,279,646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		481,839,722	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250,000,000,000)	(730,000,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1,210,000,000,000	950,000,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,476,250,000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,485,625,264	97,784,888,632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		973,504,718,868	309,111,608,986
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,484,978,493,037)	(174,403,801,797)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(254,363,077,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,739,341,570,037)	(174,403,801,797)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(607,884,759,403)	(439,164,702,184)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		777,870,748,740	704,249,962,591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		169,985,989,337	265,085,260,407

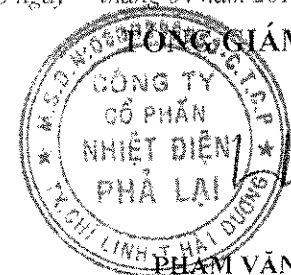
NGƯỜI LẬP

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng 04 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THU

Đơn vị: Công ty cổ phần
Nhiệt điện Phả Lại
Địa chỉ: Phường Phả Lại -
Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải
Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

Quý 1 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 3/9/2015
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của

tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) căn cứ thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi hồ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam. Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phân hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong

kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 15%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt				16,309,584	1,206,755		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				169,969,679,753	37,869,541,985		
- Tiền đang chuyển				-	-		
Cộng				169,985,989,337	37,870,748,740		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu		-	-	-	-		
- Tổng giá trị trái phiếu;		-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác:		-	-	-	-		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá trị	-	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Giá gốc	-	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	2,110,000,000,000	2,110,000,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-		
- Trái phiếu		-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	2,110,000,000,000	2,110,000,000,000		
b2) Dài hạn		-	-	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-	-	-		
- Trái phiếu		-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác		-	-	-	-		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ	Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				-	27,476,250,000	-	27,476,250,000
Công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	50			-	27,476,250,000	-	27,476,250,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		1,451,055,770,150		1,451,055,770,150	1,451,055,770,150	-	1,451,055,770,150

Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	26	1 451 055 770 150		1,451,055,770,150	1,451,055,770,150	-	1,451,055,770,150
- Đầu tư vào đơn vị khác;		1 084 843 117 400	358 492 699 838	1,084,843,117,400	1,084,843,117,400	358,492,699,838	964.151.345.354
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	16	817 295 117 400	406 527 921 755	410,767,195,645	817,295,117,400	406,527,921,755	410,767,195,645
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	19	70 800 000 000		70,800,000,000	70,800,000,000	-	70,800,000,000
Công ty cổ phần phát triển điện	10	100 000 000 000		100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000
Công ty cổ phần thủy điện	10	50 250 000 000		50,250,000,000	50,250,000,000	-	50,250,000,000
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa	1	46 498 000 000	39 128 000 000	7,370,000,000	46,498,000,000	39,128,000,000	7,370,000,000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1,178,244,327,115		1,615,790,116,047	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-	
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-
- Phải thu người lao động;		-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;		-	-	-	-
- Cho mượn;		-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;		-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác.		1,116,359,312	-	1,353,411,899	-
Cộng		1,116,359,312	-	1,353,411,899	-
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;		-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		-	-	-	-
- Phải thu người lao động;		-	-	-	-

- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-		
- Cho mượn;	-	-	-	-		
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-		
- Các khoản phải thu khác.	-	-	-	-		
Cộng	-	-	-	-		
Tổng cộng (a+b)	1,116,359,312	-	1,353,411,899	-		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	-	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;	-	-	-	-		
b) Hàng tồn kho;	-	-	-	-		
c) TSCĐ;	-	-	-	-		
d) Tài sản khác.	-	-	-	-		
Tổng cộng	-	-	-	-		
6. Nợ xấu	Đầu năm					
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi			-	-	-	-

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	937,391,171,064	11,022,113,765	720,412,999,038	173,554,934,148
- Công cụ, dụng cụ;	4,274,311,532	-	5,264,025,418	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	54,017,841	-	54,017,841	-
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

8. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	-	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;			-	-
- XD CB;			6,294,672,026	5,741,824,906
- Sửa chữa.			291,427,329,209	374,294,010,447

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ như hình							
1. Số dư đầu kỳ	1,706,069,733,049	11,554,108,133,749	77,231,694,183	40,124,443,450		2,669,262,740	13,380,203,267,171
2. Số tăng trong kỳ		5,487,890,000		137,272,000			5,625,162,000
ĐTXD bán giao		5,440,000,000					5,440,000,000
Mua sắm mới		47,890,000		137,272,000			185,162,000
Điều động trong nội bộ							
- Điều động trong Tập đoàn							
- Điều động trong Tổng công ty							
- Điều động trong Cty nhận bán giao bên ngoài Tập đoàn							
Phân loại lại							
Lý do khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý, nhượng bán							
Điều động trong nội bộ							
- Điều động trong Tập đoàn							
- Điều động trong Tổng công ty							
- Điều động trong Cty bán giao ra bên ngoài Tập đoàn							
Phân loại lại							
Chuyển sang bất động sản đầu tư							

Lý do khác							
4. Số dư cuối kỳ (4 = 1 + 2 - 3)	1,706,069,733,049	11,559,596,023,749	77,231,694,183	40,261,715,450	-	2,669,262,740	13,385,828,429,171
Trong đó:							
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,006,279,053,126	11,475,987,023,469	43,138,993,427	37,480,047,534			12,562,885,117,556
- Chờ thanh lý							
II. Giá trị hao mòn							
1. Số dư đầu kỳ	1,411,814,138,968	11,535,364,020,620	65,742,629,325	39,175,741,654		2,629,671,483	13,054,726,202,050
2. Số tăng trong kỳ	6,590,656,794	1,575,273,087	828,024,351	179,167,562	-	7,009,299	9,180,131,093
Trích khấu hao	6,540,575,010	1,575,273,087	828,024,351	179,167,562		7,009,299	9,130,049,309
Tính hao mòn	50,081,784						50,081,784
Điều động trong nội bộ							
- Điều động trong Tập đoàn							
- Điều động trong Tổng công ty							
- Điều động trong Cty Như ban giao bên ngoài Tập đoàn							
Phân loại lại							
Lý do khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý, nhượng bán							
Điều động trong nội bộ							
- Điều động trong Tập đoàn							
- Điều động trong Tổng công ty							
- Điều động trong Cty ban giao ra bên ngoài Tập đoàn							
Phân loại lại							
Chuyển sang tài động sản đầu tư							
Lý do khác							
4. Số dư cuối kỳ (4 = 1 + 2 - 3)	1,418,404,795,762	11,536,939,293,707	66,570,653,676	39,354,909,216	-	2,636,680,782	13,063,906,333,143
III. Giá trị còn lại							

II. Giá trị hao mòn							
1. Số dư đầu kỳ	57,414,901,632				845,932,424		58,260,834,056
2. Số tăng trong kỳ					82,680,666		82,680,666
Trích khấu hao					82,680,666		82,680,666
Tính hao mòn							
Điều động nội bộ							
- Điều động trong EVN							
- Điều động trong TCty							
- Điều động trong Công ty							
Phân loại lại							
Lý do khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý, nhượng bán							
Điều động nội bộ							
- Điều động trong EVN							
- Điều động trong TCty							
- Điều động trong Công ty							
Bán giao ra ngoài EVN							
Phân loại lại							
Lý do khác							
4. Số dư cuối kỳ	57,414,901,632				928,613,090		58,343,514,722
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư đầu kỳ					469,442,456		469,442,456
2. Số dư cuối kỳ					386,761,790		386,761,790

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				-	-	-
- Thuê tài chính từ đầu năm				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính				-	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính				-	-	-

- Giảm khác				-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				-	-	-	-
- Khấu hao từ đầu năm				-	-	-	-
- Tăng khác				-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính				-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính				-	-	-	-
- Giảm khác				-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				-	-	-	-
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm				-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ				-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản

Khoản mục	Số đầu năm	-	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-	-	-
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	-	-
b) Dài hạn	1,775,181,930	2,076,371,904
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1,775,181,930	2,076,371,904
Cộng(a+b)	1,775,181,930	2,076,371,904

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn	-	-
-------------	---	---

b. Dài hạn							-	-
Cộng							-	-
15. Vay và nợ thuế tài chính		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm		
Khoản vay		Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn				-	364,329,971,543	364,329,971,543	-	
b) Vay dài hạn		2 704 816 153 247		-	1,120,648,521,494	3,825,464,674,741	-	
Từ 1 năm đến 5 năm				-	-	-	-	
Trên 5 năm				-	-	-	-	
Tổng cộng (a+b)		2 704 816 153 247		-	1,484,978,493,037	4,189,794,646,284	-	
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay			Năm trước			
Thời hạn		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống				-	-	-	-	
Trên 1 năm đến 5 năm				-	-	-	-	
Trên 5 năm				-	-	-	-	
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán			Đầu năm			
Khoản mục				-	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;				-	-	-	-	
- Nợ thuế tài chính;				-	-	-	-	

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán					Cuối kỳ	-	
a) Các khoản phải trả người					-	-	
- Phải trả cho các đối tượng					265,414,081,175	280,329,074,737	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh					-	-	
- Các đối tượng khác					-	-	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					-	-	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				70,965,690,084	59,130,342,714	85,452,465,491	44,643,567,307
- Thuế GTGT				12,008,078,502	19,636,801,567	19,238,442,118	12,406,437,951
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-	-	-	-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	57,332,170,648	25,013,871,011	57,332,170,648	25,013,871,011
- Thuế thu nhập cá nhân	- 1,781,236,786	2,396,659,746	708,889,560	- 93,466,600
- Thuế tài nguyên	2,917,773,720	7,872,360,390	7,678,059,165	3,112,074,945
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4,204,650,000	-	4,204,650,000
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp	244,452,000	-	244,452,000	-
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp	244,452,000	-	244,452,000	-
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			393,535,583,218	410,818,859,385
- Trích trước: chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			-	-
- Các khoản trích trước khác			-	-
b) Dài hạn			-	-
- Lãi vay			-	-
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			17,620,660,782	270,695,675,422
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			-	-
- Kinh phí công đoàn;			-	834,000,000
- Bảo hiểm xã hội;			11,851,343,890	7,765,317,348
- Bảo hiểm y tế;			2,037,722,640	1,288,000,000
- Bảo hiểm thất nghiệp;			983,838,432	501,000,000
- Phải trả về cổ phần hoá;			2,716,270,262	-

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		2,300,599,201	31,485,558			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		415,671,061	256,663,676,201			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		31,485,558	3,612,196,315			
b) Dài hạn		-	-			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	-			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		-	-			
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm			
a) Ngắn hạn		-	-			
- Doanh thu nhận trước;		-	-			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		-	-			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		-	-			
b) Dài hạn		-	-			
- Doanh thu nhận trước		-	-			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		-	-			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-	-			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		-	-			
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ		Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị		Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá			-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu			-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội			-	-	-	-
Cộng			-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi						

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6

Số dư đầu năm trước			-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-	-
- Lãi trong năm trước			-	-	-	-
- Tăng khác			-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước			-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		-	160,144,544,191	-	-
- Tăng vốn trong năm nay			-	5,440,000,000	-	91,815,905,453
- Lãi trong năm nay			-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay			-	-	-	91,815,905,453
- Lỗ trong năm nay			-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		-	165,584,544,191	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	CP quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước			-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước			-	-	-	-
- Lãi trong năm trước			-	-	-	-
- Tăng khác			-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước			-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	541 669 911 034	- 125 602 728 849	-	1,534,251,854,156	-	5,372,813,580,532
- Tăng vốn trong năm nay			-	-	-	97,255,905,453
- Lãi trong năm nay			-	142,162,683,624	-	142,162,683,624
- Giảm vốn trong năm nay	5 440 000 000		-	-	-	97,255,905,453
- Lỗ trong năm nay			-	-	-	-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	536 229 911 034	- 125 602 728 849	-	1,676,414,537,780	-	5,514,976,264,156
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp ngân sách					-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi					-	-
Cộng					3,262,350,000,000	3,262,350,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
+ Vốn góp Tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp Giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối kỳ	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326,235,000	326,235,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326,235,000	326,235,000
+ Cổ phiếu phổ thông	326,235,000	326,235,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8,080,386	8,080,386
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318,154,614	318,154,614
+ Cổ phiếu phổ thông	318,154,614	318,154,614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	-	-

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	536,229,911,034	541,669,911,034
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

	Năm nay	-
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống:	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm:	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1,475,691,075,476	1,648,505,257,294
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	-	-

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	1,475,691,075,476	1,648,505,257,294
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị Trả lại.	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,228,304,855,381	1,648,505,257,294
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	1,228,304,855,381	1,648,505,257,294
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	92,633,415,565	74,665,815,572
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	2,797,315,069

- Cũ ước, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	6,201,520,464	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	32,523,750,000	20,321,757,991
Cộng	131,358,686,029	97,784,888,632
5. Chi phí tài chính		-
- Lãi tiền vay;	27,176,334,525	27,417,596,399
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	3,819,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	168,263,488,543	261,540,716,727
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	57,204,733
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	339,430,722	3,819,000,000
Cộng	195,779,253,790	289,015,517,859
6. Thu nhập khác		-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	623,236,064	124,584,556
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	1,516,577,652	830,638,846
Cộng	2,139,813,716	955,223,402
7. Chi phí khác		-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	674,938,822	225,586,928
Cộng	674,938,822	225,586,928
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17,253,972,593	18,827,842,325
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-

- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-
- Các khoản ghi Giảm khác.		-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,031,555,193,992	1,429,784,604,943
- Chi phí nhân công;	61,821,703,705	63,265,091,406
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9,011,445,283	17,583,305,558
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10,597,073,029	6,584,292,258
- Chi phí khác bằng tiền.	132,352,753,255	148,963,875,644
Cộng	1,245,338,169,264	1,666,181,169,809

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	25,013,871,011	-

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Tháng này năm nay	-

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác::

- Kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2017 có biến động 10% so với quý 1/2016, nguyên nhân:

+ Quý 1/2016, Công ty chưa ký được hợp đồng điện do đó, doanh thu bán điện quý 1/2016 là giá trị tạm tính

+ Do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá JPY/VND, quý 1/2017 chi phí chênh lệch tỷ giá khoản vay ngoại tệ là 168 tỷ đồng thấp hơn 89 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (chi phí chênh lệch tỷ giá là 257 tỷ đồng)

+ Doanh thu hoạt động tài chính Quý 1/2017 là 131,36 tỷ đồng tăng 33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016 (98 tỷ đồng)

- Ngày 17/02/2017, tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội, Công ty thực hiện thoái vốn thành công 100% vốn sở hữu của công ty con là Công ty CP Dịch vụ SC nhiệt điện miền Bắc. Giá trị thu được là 60 tỷ đồng.

Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Thế Sơn

